

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178 /2024/DS-PT

Ngày: 17 – 9 – 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho
tài sản và tranh chấp về thừa kế tài
sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Bà Đào Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Đặng Kim Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 152/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản và tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Theo Q đưa vụ án ra xét xử số: 154/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T1 (có mặt);

Cùng cư trú tại: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Bé H; cư trú tại: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M; cư trú tại: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M (Giấy ủy quyền ngày 31/5/2022): Ông Trương Thanh V; địa chỉ: khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang; trụ sở: Số C V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Bé H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Cha mẹ chúng tôi là ông Nguyễn Văn A (chết 2010) và bà Đoàn Thị B (chết 2021) có tổng cộng 04 người con chung gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Bé H và Nguyễn Thị M. Sinh thời cha mẹ chúng tôi có tạo lập được 22.735 m² đất tại các thửa số 295, 52, 57, 74, 75, 76 tờ bản đồ số 1 thuộc ấp P, xã P (nay là thị trấn M), huyện C, tỉnh Hậu Giang. Sau khi cha chúng tôi qua đời, mẹ chúng tôi là bà Đoàn Thị B và anh em chúng tôi đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị M đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/4/2008, bà M được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

Ngày 10/9/2010, bà M đã lập hợp đồng tặng cho tiền và đất cho bà B, ông T, bà T1, bà H. Theo hợp này, những người được tặng cho được hưởng quyền lợi như sau: Khi lãnh tiền lần thứ nhất, bà M giao cho bà Đoàn Thị B 500.000.000 đồng, số tiền này bà M đã giao và bà B đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N1, chi nhánh huyện C; khi lãnh tiền lần thứ hai, bà M chia như sau: Bà B được hưởng 852m² đất tại thửa số 52, ông T được hưởng tổng cộng 5.200 m² đất (gồm thửa 75 diện tích 2.033 m² và thửa 76 diện tích 3.167m²), bà H và bà T1 895 m² đất tại thửa 52 và 2.808 m² đất tại thửa 76. Tuy nhiên, sau khi Nhà nước thu hồi 04 thửa 57, 74, 75, 76 để xây dựng Trung tâm Điện lực Sông Hậu và trả tiền bồi thường lần thứ nhất, bà M hưởng toàn bộ tiền bồi thường 03 thửa 57, 74, 75 và chỉ giao tiền bồi thường của thửa 76 cho ông T, bà Bé H và bà T1.

Ngày 03/10/2021, sau khi bà B qua đời, Nhà nước tiếp tục thu hồi và bồi thường lần 2 đối với thửa 52. Theo Bảng tính chi tiết ban hành kèm Quyết định số 5114/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C, tổng số tiền bồi thường và hỗ trợ là 1.674.498.200 đồng. Trong số tiền này, phần bồi thường 852m² đất mà bà M đã tặng cho bà B là 728.382.000 đồng và 895m² đất mà bà M tặng cho bà H và bà T1 là 946.106.200 đồng, tức 1.674.498.200 đồng - 728.382.000 đồng (phần của mẹ), bà H và bà T1 mỗi người được hưởng 473.053.100 đồng. Như vậy, đến thời điểm này, chỉ còn lại tiền bồi thường thửa 52. Do bà M không thực hiện Hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010 đối với phần 852m² đất tại thửa 52 nên phát sinh tranh chấp và hiện nay vẫn chưa nhận tiền bồi thường. Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được chia giá trị quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B1 diện tích 852m² giá đền bù là 728.382.000 đồng chia làm 04 phần, ông xin nhận một phần là 182.095.500 đồng. Yêu cầu chia làm 04 phần số tiền bà B1 gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, mỗi người 75.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Bé H yêu cầu được chia giá trị quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B1 diện tích 852m² giá đền bù là 728.382.000 đồng, chia làm 04 phần, bà xin nhận một phần là 182.095.500 đồng. Yêu cầu nhận giá trị phần đất 895m² giá đền bù là 946.106.200 đồng, yêu cầu được nhận 473.053.100 đồng. Yêu cầu chia làm 04 phần số tiền bà B1 gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, mỗi người 75.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Thương yêu cầu được chia giá trị quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B1 diện tích 852m² giá đền bù là 728.382.000 đồng, chia làm 04 phần, bà xin nhận một phần là 182.095.500 đồng. Yêu cầu nhận giá trị phần đất 895m² giá đền bù là 946.106.200 đồng, yêu cầu được nhận 473.053.100 đồng. Yêu cầu chia làm 04 phần số tiền bà B1 gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, mỗi người 75.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị M là ông Trương Thanh V trình bày:

Đối với yêu cầu chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất 852m² của bà Đoàn Thị B và yêu cầu nhận giá trị phần đất 895m² theo hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010 được lập tại Ủy ban nhân dân thị trấn M thì bị đơn không đồng ý chia và không đồng ý cho các nguyên đơn. Lý do phần đất hứa tặng cho bà B nhưng bà B đã không còn. Hiện nay các anh em trong gia đình không còn thuận hòa nữa nên bị đơn không đồng ý cho giá trị đất cho các nguyên đơn, mặc dù trước đó có hứa cho. Đối với số tiền gửi tiết kiệm của bà B 300.000.000 đồng, khi còn sống bà B đã rút hết không còn, khi còn sống bà B đã đưa bà T1 giữ 150.000.000 đồng

và bà H mượn 50.000.000 đồng. Nay bị đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia làm 04 phần đối với số tiền 200.000.000 đồng của bà Trần Thị B1.

Quá trình giải quyết, các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia số tiền tiết kiệm bà B1 đã gửi ngân hàng. Bị đơn cũng rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia thừa kế số tiền 200.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Bé H.

Hủy Hợp đồng đồng thuận tặng cho tiền và đất ngày 10/9/2010 được lập giữa bà Nguyễn Thị M và bà Đoàn Thị B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Bé H.

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế số tiền 300.000.000 đồng của các nguyên đơn.

Đình chỉ yêu cầu phản tố chia thừa kế số tiền 200.000.000 đồng của bị đơn.

Bà Nguyễn Thị M được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền 1.670.268.200 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 22/4/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Bé H nộp đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận hợp đồng tặng cho đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P ngày 10/9/2010.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Ông T trình bày: việc bà M tặng cho quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn có hợp đồng tặng cho, tờ kết của bà M, xác nhận của những người làm chứng. Sau này, khi Nhà nước tiến hành thủ tục thu hồi đất thì bà M vẫn có ý kiến tiếp tục thực hiện việc giao tiền khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng sau đó lại không thực hiện. Phần đất tại thửa 52 bà M chưa giao đất cho bà H và bà T1.

- Bà H và bà T1 trình bày: Bà M chưa giao đất đã tặng cho tại thửa 52, cho đến khi Nhà nước thu hồi đất thì cụ B cũng chưa được nhận phần đất tặng cho. Cụ A cũng có tờ di chúc phân chia đất nhưng sau đó cha mẹ, anh em đã ký hợp đồng tặng cho bà M.

- Đại diện theo ủy quyền của bà M: Thống nhất ý kiến của các nguyên đơn về việc bà M có ký hợp đồng tặng cho thửa đất 52, nhưng do anh chị em trong gia đình phát sinh mâu thuẫn, không còn thuận thảo nữa nên bà M không đồng ý tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đối với thửa đất số 52. Đối với các thửa đất khác đã thực hiện xong theo hợp đồng tặng cho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- *Về chấp hành pháp luật tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Các đương sự khai thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ A và cụ B. Năm 2008, cụ A, cụ Ba cùng ông T, bà T1, bà H ký hợp đồng tặng cho bà M toàn bộ diện tích đất và bà M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/9/2010, bà M ký hợp đồng tặng cho cụ B, ông T, bà H và bà T1 đối với nhiều thửa đất, trong đó có thửa 52 đang tranh chấp. Các thửa đất khác các bên đã thực hiện xong, riêng thửa đất số 52 do có mâu thuẫn trong gia đình nên bà M không đồng ý tiếp tục thực hiện nên phát sinh tranh chấp. Xét hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010 đảm bảo về hình thức là được lập thành văn bản, có chứng thực. Về hiệu lực của hợp đồng tặng cho bất động sản, theo quy định tại Điều 467, 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng chưa phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, Hợp đồng tặng cho đã được thực hiện một phần, chỉ còn phần đất tại thửa 52 chưa thực hiện. Do hợp đồng chưa có hiệu lực, bà M thay đổi không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Vì vậy, kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho có hiệu lực là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị Bé H nộp đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa án triệu tập họp lệ các đương sự để tham dự phiên tòa được mở lần thứ hai, nhưng vắng mặt Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo yêu cầu công nhận “Bảng hợp đồng V/v đồng ý thỏa thuận tặng cho tiền và đất” ngày 10/9/2010.

[2.1.1] Về nguồn gốc đất, các đương sự thống nhất cha mẹ là ông Nguyễn Văn A (chết ngày 22/6/2010) và bà Đoàn Thị B (chết ngày 03/10/2021) có tổng cộng 04 người con chung gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Bé H và Nguyễn Thị M. Sinh thời cụ A và cụ B có tạo lập được phần đất diện tích 22.735 m² tại các thửa 295, 52, 57, 74, 75, 76, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001092, Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/11/1991 do cụ Nguyễn Văn A đứng tên chủ sử dụng. Ngày 22/5/1999, cụ A và cụ B đã chuyển nhượng 3.790m² thửa 295 cho ông Hoàng Văn N nên diện tích đất còn lại là 18.945m² gồm các thửa 52, 57, 74, 75, 76.

[2.1.2] Các nguyên đơn cho rằng sau khi cụ A qua đời thì cụ Ba cùng các nguyên đơn đã thống nhất để lại cho bà M đại diện đứng tên toàn bộ diện tích đất, trong đó có phần đất đang tranh chấp tại thửa 52 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà M chỉ đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/4/2008 (bút lục 154) thể hiện cụ A tặng cho bà M phần đất diện tích 18.945m² có chữ ký thống nhất của các thành viên trong gia đình gồm cụ B, ông T, bà H, bà T1, đến ngày 29/4/2008 bà M được chỉnh lý biến động đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó, việc tặng cho được thực hiện từ khi cụ A còn sống và được các thành viên trong gia đình đồng ý nên phần đất được tặng cho là tài sản riêng của bà M, không phải là di sản thừa kế hay tài sản chung của hộ gia đình. Bà M được toàn quyền định đoạt đối với tổng diện tích đất ông A đã tặng cho.

[2.1.3] Ngày 10/9/2010, bà M cùng cụ B, ông T, bà H, bà T1 đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang để chứng thực “Bảng hợp đồng v/v đồng ý thỏa thuận tặng cho tiền và đất” vì phần đất bị ảnh hưởng quy hoạch để xây dựng Trung tâm Điện Sông Hậu. Theo Hợp đồng này, những người được tặng cho được hưởng quyền lợi như sau: khi lãnh tiền lần thứ nhất, bà M giao cho cụ B 500.000.000 đồng; khi lãnh tiền lần thứ hai, bà M chia cho cụ B được hưởng 852m² tại thửa số 52, ông T được hưởng tổng cộng 5.200 m² (gồm thửa 75 diện tích 2.033 m² và thửa 76 diện tích 3.167m²), bà H và bà T1 hưởng chung 895m²

thửa 52 và 2.808m² thửa 76. Ngày 04/10/2011, Nhà nước thu hồi đất hết thửa 57, 74, 75, 76, chỉ còn lại thửa 52, diện tích theo Giấy chứng nhận là 1.790m².

[2.1.4] Đến năm 2021, thửa 52 cũng bị thu hồi để làm Nhà máy N2. Theo Công văn số 2912/TTPTQĐ-BT&GPMB ngày 13/02/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang (bút lục 147), Quyết định số 5102/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Nhà máy N2, Quyết định số 5114/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nhà máy N2 và Quyết định số 5320/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc hủy kết quả phê duyệt bồi thường đất ở tái định cư và điều chỉnh kinh phí trường hợp Nguyễn Thị M (STT: 03) được phê duyệt kèm theo Quyết định số 5114/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang thì thửa 52 bị thu hồi với tổng diện tích 2.344,2m² (do đất thực tế nhiều hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) với số tiền bà M được nhận bồi thường là 1.670.268.200 đồng.

[2.1.5] Xét thấy, Hợp đồng tặng cho tiền và đất ngày 10/9/2010 được lập thành văn bản và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn M), huyện C, tỉnh Hậu Giang chứng thực nên đảm bảo về hình thức theo quy định. Sau khi ký kết Hợp đồng này, các bên đã thực hiện được một phần hợp đồng tại các thửa đất số 57, 74, 75, 76. Còn thửa đất số 52 các bên chưa thực hiện. Ngày 29/11/2021, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 5102/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 52, theo Quyết định số 5114/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và Quyết định số 5320/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang thì số tiền bà M được bồi thường là 1.670.268.200 đồng. Tuy nhiên, bà M không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng với lý do anh em trong gia đình không còn thuận hòa nữa, mặc dù ngày 10/9/2010 có ký Hợp đồng tặng cho.

[2.1.6] Tại thời điểm ký kết Hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010 và thời điểm UBND huyện C ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì bà M là chủ sử dụng đối với thửa đất số 52. Thửa đất này chưa được chuyển giao cho cụ B cũng như bà Nguyễn Thị Bé H và bà Nguyễn Thị T1. Căn cứ Điều 467 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 459 của Bộ luật Dân sự 2015) quy định về tặng cho bất động sản: “1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. 2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản”; Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất như sau: “Việc chuyển quyền

sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai”.

[2.1.7] Như vậy, mặc dù các bên có ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đảm bảo về hình thức, tuy nhiên Hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010 chưa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đối với thửa đất số 52 bên được tặng cho chưa nhận phân đất, cũng chưa nhận được tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nên không đủ điều kiện để công nhận hợp đồng có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà T1 cho rằng ngoài Hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010, còn có Tờ cam kết của bà M, xác nhận của những người làm chứng về việc bà M thừa nhận có ký hợp đồng tặng cho, ngoài ra còn có đoạn ghi âm ghi lại lời trình bày của bà M vẫn đồng ý tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tặng cho nhưng sau đó bà M không tiếp tục thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà M cũng như đại diện của bà M vẫn thừa nhận có ký kết Hợp đồng tặng cho ngày 10/9/2010, nhưng lý do không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng là do anh chị em trong gia đình có mâu thuẫn, không còn hòa thuận nữa nên không đồng ý thực hiện nội dung của hợp đồng. Về vấn đề này, như đã nhận định tại mục [2.1.6] và [2.1.7] thì việc tặng cho chưa được đăng ký theo quy định của pháp luật đất đai nên chưa phát sinh hiệu lực, nên không có căn cứ ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy các nguyên đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Bé H kháng cáo yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho tiền và đất ngày 10/9/2010, nhưng không cung cấp được tình tiết, chứng cứ có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Tuy nhiên, Hợp đồng thỏa thuận tặng cho tiền và đất ngày 10/9/2010 chỉ vô hiệu đối với thửa đất số 52, không thuộc trường hợp hủy hợp đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy toàn bộ hợp đồng tặng cho là vượt quá phạm vi xét xử về đối tượng tranh chấp đối với các thửa đất khác và áp dụng không đúng pháp luật. Vì vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm để điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Ngoài ra, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho có hiệu lực để được nhận giá trị tài sản và chia thừa kế giá trị tài sản được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được chấp nhận. Căn cứ điểm a khoản 3, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các nguyên đơn mỗi người chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền là 300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc các nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch là không đúng, đồng thời bà H có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi nên căn cứ Điều

12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì bà H được miễn án phí, vì vậy cần sửa án sơ thẩm để điều chỉnh lại. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Đối với bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị Bé H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Áp dụng: Các Điều 467, 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 459, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 167 và 188 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Bé H về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế đối với phần đất tại thửa số 52.

Hợp đồng đồng thoả thuận tặng cho tiền và đất ngày 10/9/2010 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị M và cụ Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Bé H bị vô hiệu đối với thửa đất số 52 .

Bà Nguyễn Thị M được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.670.268.200 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 11.675.900 đồng theo Biên lai thu số 0010384 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Ông T được nhận lại số tiền chênh lệch là 11.385.900 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 11.675.900 đồng theo Biên lai thu số 0010383 ngày 06/5/2022 và 11.461.000 đồng theo Biên lai thu số 0010640 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Bà T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 22.836.900 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bé H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.675.900 đồng theo Biên lai thu số 0010385 ngày 06/5/2022 và 11.461.000 đồng theo Biên lai số 0010641 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0011241 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T và bà T1 đã nộp là 300.000 đồng theo Biênsố 0002973 và 0002974 ngày 22/4/2024 của C cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Bé H được miễn án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Thanh

